

Nội dung bài viết

1. [Soan Unit 4 Language Focus trang 49 lớp 7 Friends plus](#)

## Soan Unit 4 Language Focus trang 49 lớp 7 Friends plus

**1 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Match questions 1-4 with answers a-d. Then complete the rule. (Nối câu hỏi 1-4 với câu trả lời a-d. Sau đó hoàn thành quy tắc.)

- |                                    |                                |
|------------------------------------|--------------------------------|
| 1 Was the squirrel eating flowers? | a. No, it wasn't.              |
| 2 Were the two men posing?         | b. Steve's friend.             |
| 3 What were the men doing?         | c. Yes, they were.             |
| 4 Who was skiing?                  | d. They were using a computer. |

**Đáp án:**

1. a 2. c 3. d 4. b

**Hướng dẫn dịch:**

1. Có phải con sóc đã đang ăn hoa? - Không, không phải vậy.
2. Hai người đàn ông có đang tạo dáng không? – Đúng.
3. Những người đàn ông đã đang làm gì? - Họ đã đang sử dụng một máy tính.
4. Ai đã đang trượt tuyết? - Bạn của Steve.

## RULE

We form past continuous questions with:  
(question word) + <sup>1</sup>..... or <sup>2</sup>.....  
+ subject + *-ing* form.

### Đáp án:

1. was 2. were

### Hướng dẫn dịch:

Chúng ta tạo câu hỏi thì quá khứ hoàn thành với: (từ để hỏi) + was/ were + S + Ving.

**2 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Write questions and answers using the past continuous. (Viết câu hỏi và câu trả lời sử dụng thì quá khứ tiếp diễn.)

1. the squirrel/ eat / nuts? (X)
2. where / your friends / travel this time last year? (in Canada)
3. what / you / do / last night at 8 p.m ? (watch TV)
4. Maria / swim / in a river? (X)
5. who / you / talk to / after class yesterday ? (Mary)

### Đáp án:

1. Was the squirrel eating nuts? – No, it wasn't.
2. Where were your friends travelling this time last year? – In Canada.
3. What were you doing last night at 8 p.m? – I was watching TV.
4. Was Maria swimming in a river? – No, she wasn't.
5. Who were you talking to after class yesterday? – Mary.

### Hướng dẫn dịch:

1. Con sóc có ăn hạt không? - Không, không phải vậy.
2. Bạn bè của bạn đã đi du lịch ở đâu vào thời điểm này vào năm ngoái? - Ở Canada.
3. Bạn đã làm gì vào tối qua lúc 8 giờ tối? - Tôi đang xem TV.
4. Có phải Maria đang bơi trên sông không? - Không, cô ấy không.
5. Bạn đã nói chuyện với ai sau giờ học ngày hôm qua? - Mary.

**3 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus) PRONUNCIATION.** Word stress in questions (PHÁT ÂM. Trọng âm của từ trong câu hỏi)

Listen. Which words are stressed in each phrase? Listen again and repeat. (Nghe. Những từ nào được nhấn trọng âm trong mỗi cụm từ? Nghe lại và lặp lại.)

1. Were you sleeping at 7 a.m. yesterday?
2. Was your mum listening to music at 8 p.m. last night?
3. What were you doing on Sunday morning?
4. Who were you talking to before class this morning?

### Đáp án:

1. Were you **sleeping** at **7 a.m.** yesterday?
2. Was your **mum** listening to **music** at **8 p.m.** last night?
3. What were you **doing** on **Sunday morning**?
4. Who were you **talking to** before **class** this morning?

### Hướng dẫn dịch:

1. Bạn đang ngủ lúc 7 giờ sáng hôm qua đúng không?
2. Mẹ của bạn nghe nhạc lúc 8 giờ tối qua phải không?
3. Bạn đã làm gì vào sáng Chủ nhật?

4. Bạn đã nói chuyện với ai trước buổi học sáng nay?

**4 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Work in pairs. Ask and answer the questions from exercise 2. Make true answers (Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi từ bài tập 2. Hãy trả lời đúng)

**Gợi ý:**

1. Were you sleeping at 7 a.m. yesterday? - Yes, I was.
2. Was your mum listening to music at 8 p.m. last night? – No, she wasn't.
3. What were you doing on Sunday morning? – I was riding my bike.
4. Who were you talking to before class this morning? – My parents.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Bạn đã ngủ lúc 7 giờ sáng hôm qua chưa? - Đúng.
2. Mẹ của bạn có nghe nhạc lúc 8 giờ tối không. tối hôm qua? - Không, cô ấy không.
3. Bạn đã làm gì vào sáng Chủ nhật? - Tôi đang đạp xe.
4. Bạn đã nói chuyện với ai trước khi đến lớp sáng nay? - Bố mẹ tôi.

**5 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Study the sentences. Then complete the Rules with past simple and past continuous. (Nghiên cứu các câu. Sau đó, hoàn thành các Quy tắc với quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn.)

I saw this squirrel **while I was photographing** flowers in a park.

I **was photographing** flowers **when** I saw this squirrel.

## RULES

- 1 We use the <sup>1</sup>..... for longer actions in progress and the <sup>2</sup>..... for shorter actions.
- 2 We often use *when* before the <sup>3</sup>..... and *while* before the <sup>4</sup>.....

### Đáp án:

1. past continuous	2. past simple	3. past simple	4. past continuous
--------------------	----------------	----------------	--------------------

### Hướng dẫn dịch:

1. Chúng ta dùng quá khứ tiếp diễn cho hành động dài đang tiếp diễn và quá khứ đơn cho hành động ngắn hơn.

2. Chúng ta thường dùng “when” trước quá khứ đơn và “while” trước quá khứ tiếp diễn.

**6 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)** Complete the sentences using the past simple and past continuous form of the verbs in brackets. (Hoàn thành các câu sử dụng thì quá khứ đơn và quá khứ dạng tiếp diễn của các động từ trong ngoặc.)

1. I (take) photos of my friend while we (cycle).

2. She (climb) when she (have) an accident.

3. We (take) photos of elephants while we (travel) across Dak Lák.

4. My parents (not sleep) when I (get) home late last night.

### Đáp án:

1. I **took** photos of my friend while we **were cycling**.

2. She **was climbing** when she **had** an accident.

3. We **took** photos of elephants while we **were travelling** across Dak Lák.

4. My parents **weren't sleeping** when I got home late last night.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Tôi đã chụp ảnh của bạn tôi khi chúng tôi đang đạp xe.

2. Cô ấy đang leo núi thì gặp tai nạn.

3. Chúng tôi đã chụp những bức ảnh về những con voi khi chúng tôi đang đi du lịch khắp Đắk Lắk.

4. Bố mẹ tôi không ngủ khi tôi về nhà đêm qua.

**7 (trang 49 sgk Tiếng Anh 7 Friends plus)USE IT!**

Work in pairs. Imagine you travelled around the world. Talk about things you did using the past simple and past continuous. Use the ideas in the table and your own ideas. (Làm việc theo cặp. Hãy tưởng tượng bạn đã đi du lịch vòng quanh thế giới. Nói về những đi đâu bạn đã làm bằng cách sử dụng quá khứ đơn và quá khứ liên tục. Sử dụng các ý tưởng trong bảng và ý tưởng của riêng bạn.)

buy climb eat meet see speak take	while	stay visit work
---	-------	-----------------------

**Gợi ý:**

1. I saw a tiger while I was visiting India.

2. I bought a watch while I was staying there.

3. I ate sea food while I was visiting Phu Quoc.
4. I met my aunts while I was visiting Ho Chi Minh City.
5. I spoke to my mom while I working in New York.
6. I took photos of monkeys while I was visiting the zoo.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Tôi đã nhìn thấy một con hổ khi tôi đang đến thăm Ấn Độ.
2. Tôi đã mua một chiếc đồng hồ khi tôi đang ở đó.
3. Tôi đã ăn hải sản khi tôi đến thăm Phú Quốc.
4. Tôi đã gặp các dì của tôi khi tôi đến thăm Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Tôi đã nói chuyện với mẹ khi tôi làm việc ở New York.
6. Tôi đã chụp ảnh những con khỉ khi tôi đang đi thăm sở thú.